



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.5113.655.886; Fax: 84.5113.655887
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.83.910.2235; Fax: 84.83.910.2349

Số: 104/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 1 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

KT. Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0391/KTV

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.507.097.308	22.386.959.649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.575.219.813	9.987.688.867
1. Tiền	111		3.275.219.813	9.987.688.867
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.300.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.503.507.393	5.664.154.379
1. Phải thu của khách hàng	131		12.698.674.025	5.444.214.139
2. Trả trước cho người bán	132		22.876.475	136.500.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	19.836.632	84.727.870
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(237.879.739)	(1.287.630)
IV. Hàng tồn kho	140		5.185.850.660	6.059.726.296
1. Hàng tồn kho	141	8	5.707.854.542	6.690.171.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(522.003.882)	(630.445.311)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		242.519.442	675.390.107
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		217.186.002	192.215.705
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	9	-	242.781.263
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	25.333.440	240.393.139
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.064.594.604	1.131.967.149
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		945.186.256	52.640.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	923.797.364	52.640.105
- Nguyên giá	222		2.756.012.174	1.762.554.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.832.214.810)	(1.709.914.056)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.388.892	-
- Nguyên giá	228		35.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.611.108)	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.200.000	5.200.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	5.200.000	5.200.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		114.208.348	1.074.127.044
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	114.208.348	1.074.127.044
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.571.691.912	23.518.926.798

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.629.945.814	3.687.313.992
I. Nợ ngắn hạn	310		4.623.329.890	3.682.871.542
2. Phải trả cho người bán	312		2.832.935.610	2.430.142.635
3. Người mua trả tiền trước	313		56.581.872	34.560.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	716.880.437	276.574.907
5. Phải trả người lao động	315		926.702.340	735.516.931
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	90.229.631	133.608.865
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	72.467.304
II. Nợ dài hạn	330		5.615.924	4.442.450
1. Phải trả dài hạn người bán	331		5.615.924	4.442.450
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.942.746.098	19.831.612.806
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	22.680.480.927	19.680.915.895
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	18.600.000.000	18.600.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	977.805.013	472.041.246
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	391.122.006	188.816.499
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	2.711.553.908	420.058.150
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		262.265.171	150.696.911
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		262.265.171	150.696.911
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.571.691.912	23.518.926.798

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Loan

Đặng Thị Như

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	46.212.431.977	45.435.858.746
2. Các khoản giảm trừ	02	18	208.059.236	274.992.525
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	46.004.372.741	45.160.866.221
4. Giá vốn hàng bán	11	19	34.147.434.013	35.765.110.433
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.856.938.728	9.395.755.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	216.201.733	106.557.851
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		-	9.085.702
- Trong đó: Lãi vay			-	-
8. Chi phí bán hàng	24		2.967.386.834	3.152.909.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.551.184.278	3.450.271.893
10. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh	30		4.554.569.349	2.890.046.566
11. Thu nhập khác	31	21	1.239.905.825	83.842.445
12. Chi phí khác	32	22	1.273.330.578	17.259.249
13. Lợi nhuận khác	40		(33.424.753)	66.583.196
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	4.521.144.596	2.956.629.762
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	804.570.304	799.918.848
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	3.716.574.292	2.156.710.914
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.998	2.424

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Loan

Đặng Thị Như

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	38.749.912.855	39.966.472.572
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(35.960.950.243)	(44.987.463.556)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.178.125.244)	(2.922.669.475)
4. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	(978.889.149)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.170.984.343	1.180.142.746
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.874.579.464)	(2.283.738.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(92.757.753)	(10.026.145.748)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.028.458.013)	(97.197.238)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	27.625.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	1.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	196.488.712	106.557.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(831.969.301)	36.985.613
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	14.520.000.000
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(487.742.000)	(1.028.610.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(487.742.000)	13.491.390.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.412.469.054)	3.502.229.865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.987.688.867	6.485.459.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.575.219.813	9.987.688.867

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Loan

Đặng Thị Như

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh Giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015291 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 29/9/2008.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Biên soạn, in và phát hành bản đồ, tranh ảnh giáo dục, sách giáo dục, băng đĩa CDROM giáo dục, sách điện tử;
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị giáo dục phục vụ việc giảng dạy, học tập cho các ngành học, bậc học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) và phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh các xuất bản phẩm được phép lưu hành (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị dạy nghề, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, nguyên liệu, vật tư phục vụ sản xuất thiết bị giáo dục;
- Thiết kế, tạo mẫu, chế bản điện tử các sản phẩm trong lĩnh vực giáo dục (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh thiết bị điện tử, tin học phục vụ dạy và học trong nhà trường;
- Kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị ngành in;
- Môi giới thương mại và quảng cáo thương mại.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	1,5

4.8 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Đối với hoạt động sách tranh, nẹp và thiết bị giáo dục: áp dụng mức thuế suất 5%
- Đối với hoạt động bán bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục, đĩa CD-Rom: thuộc đối tượng không chịu thuế
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
Công ty được giảm 30% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009 theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	178.590.200	268.471.500
Tiền gửi ngân hàng	3.096.629.613	9.719.217.367
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	5.300.000.000	-
Cộng	8.575.219.813	9.987.688.867

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	-	70.627.870
Phải thu khác	123.611	14.100.000
Lãi dự thu	19.713.021	-
- Ngân hàng Công thương	18.930.555	-
- Ngân hàng Quân đội	782.466	-
Cộng	19.836.632	84.727.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***7. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	1.374.900	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	207.900	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	35.347.150	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	200.949.789	1.287.630
Cộng	237.879.739	1.287.630

8. Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	36.994.378	18.987.911
Chi phí SX, KD dở dang	28.800.019	25.734.755
Thành phẩm	4.181.142.550	5.522.577.223
Hàng hóa	1.460.917.595	1.118.340.366
Hàng gửi bán	-	4.531.352
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.707.854.542	6.690.171.607

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế TNDN nộp thừa		242.781.263
Cộng	-	242.781.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	8.000.000	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.333.440	240.393.139
Cộng	25.333.440	240.393.139

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	342.503.748	336.481.000	1.083.569.413	1.762.554.161
Mua sắm trong năm	-	926.789.428	66.668.585	993.458.013
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	342.503.748	1.263.270.428	1.150.237.998	2.756.012.174
Khấu hao				
Số đầu năm	342.503.748	336.481.000	1.030.929.308	1.709.914.056
Khấu hao trong năm	-	64.360.375	57.940.379	122.300.754
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	342.503.748	400.841.375	1.088.869.687	1.832.214.810
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	52.640.105	52.640.105
Số cuối năm	-	862.429.053	61.368.311	923.797.364

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.717.844. 161 đồng

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm phát hành VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Mua trong năm	15.000.000	20.000.000	35.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	15.000.000	20.000.000	35.000.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	5.833.331	7.777.777	13.611.108
Giảm trong năm	-	-	-
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	9.166.669	12.222.223	21.388.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***13. Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư trái phiếu	5.200.000	5.200.000
Cộng	5.200.000	5.200.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Bìa Atlat	113.172.377	-
Tem chống in lậu	1.035.971	-
Lợi thế thương mại	-	866.942.413
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	207.184.631
Cộng	114.208.348	1.074.127.044

22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	561.789.041	-
Thuế thu nhập cá nhân	155.091.396	276.574.907
Cộng	716.880.437	276.574.907

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	46.559.942	47.602.099
Cổ tức phải trả	-	74.191.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.669.689	11.815.766
Cộng	90.229.631	133.608.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2008	3.400.000.000	148.534.609	59.413.844	693.161.510	4.301.109.963
Tăng trong năm	15.200.000.000	323.506.637	129.402.655	2.156.710.914	17.809.620.206
Giảm trong năm	-	-	-	2.429.814.274	2.429.814.274
Số dư tại 31/12/2008	18.600.000.000	472.041.246	188.816.499	420.058.150	19.680.915.895
Số dư tại 01/01/2009	18.600.000.000	472.041.246	188.816.499	420.058.150	19.680.915.895
Tăng trong năm	-	505.763.767	202.305.507	3.716.574.292	4.424.643.566
Giảm trong năm	-	-	-	1.425.078.534	1.425.078.534
Số dư tại 31/12/2009	18.600.000.000	977.805.013	391.122.006	2.711.553.908	22.680.480.927

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất bản Giáo dục	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.400.000.000	8.400.000.000
Cộng	18.600.000.000	18.600.000.000

c. Cổ phiếu

24 Cổ phiếu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu thường	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu thường	1.860.000	1.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	420.058.150	693.161.510
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.716.574.292	2.156.710.914
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.425.078.534	2.429.814.274
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (tăng TK411)	-	680.000.000
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	505.763.767	323.506.637
- Trích Quỹ Dự phòng tài chính	202.305.507	129.402.655
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	303.458.260	194.103.982
- Chia cổ tức: Trong đó	413.551.000	1.102.801.000
+ Cổ tức đã trả	413.551.000	1.028.610.000
+ Cổ tức còn nợ	-	74.191.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.711.553.908	420.058.150

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**a. Tổng doanh thu**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	46.212.431.977	45.435.858.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	46.212.431.977	45.435.858.746

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chiết khấu thương mại	137.344.233	157.232.369
Hàng bán bị trả lại	70.715.003	117.760.156
Cộng	208.059.236	274.992.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***c. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu thuần về bán hàng	46.004.372.741	45.160.999.221
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	46.004.372.741	45.160.999.221

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hàng hóa	34.147.434.013	35.765.110.433
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	34.147.434.013	35.765.110.433

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	216.201.733	106.557.851
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	216.201.733	106.557.851

20. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	-	9.085.702
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	9.085.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***21. Thu nhập khác**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vật tư, hàng hóa thừa sau kiểm kê	38.666.112	35.537.476
Phí bảo quản và giữ hộ tài sản Nhà nước	-	18.227.273
Thu từ nhượng bán tài sản cố định	-	27.265.000
Thu từ bán thanh lý hàng hóa do thiên tai	6.128.000	-
Bảo hiểm đền bù hàng hóa tổn thất do thiên tai	1.176.181.726	-
Các khoản thu nhập khác	18.929.987	2.812.696
Cộng	1.239.905.825	83.842.445

22. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	17.259.249
Giá trị hàng hóa thiệt hại do thiên tai	1.270.937.997	-
Phạt do mất hóa đơn	200.000	-
Các khoản chi phí khác	2.192.581	-
Cộng	1.273.330.578	17.259.249

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.521.144.596	2.956.629.762
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	76.400.000	131.860.000
<i>Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)</i>	<i>76.400.000</i>	<i>131.860.000</i>
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	4.597.544.596	3.088.489.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.149.386.149	864.777.133
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (@)	344.815.845	64.858.285
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)	804.570.304	799.918.848
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.716.574.292	2.156.710.914

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.716.574.292	2.156.710.914
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.716.574.292	2.156.710.914
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.860.000	889.699
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.998	2.424

25. Thông tin về các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư	Mua tem chống hàng giả	130.549.619
		Mua sách tranh	46.118.080
NXBGD Việt Nam tại TP Cần Thơ		Mua tranh ảnh, bản đồ	857.266.800
Công ty CP SGD tại TP Hồ Chí Minh	Chung Cty đầu tư	Mua tranh ảnh, bản đồ	3.622.707.360
Công ty CP SGD tại TP Đà Nẵng	Chung Cty đầu tư	Mua tranh ảnh, bản đồ	3.678.964.960
Công ty CP Học liệu	Chung Cty đầu tư	Mua tranh ảnh, bản đồ	4.164.839.306
	Chung Cty đầu tư	Mua đĩa các loại	243.648.560
Công ty CP Sách - TBTH TP Hồ Chí Minh	Chung Cty đầu tư	Mua tranh ảnh, bản đồ	2.432.753.650
	Chung Cty đầu tư	Mua thiết bị giáo dục	3.032.753.650
Công ty CP in SGK tại TP Hà Nội	Chung Cty đầu tư	In tranh ảnh, bản đồ	3.175.191.500

b. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu VND	Khoản phải trả VND
Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư	Phải thu tiền sách	680.000	-
NXBGD Việt Nam tại TP Cần Thơ		Phải thu tiền hàng	133.898.800	-
Công ty CP SGD tại TP HCM	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	1.443.105.795	-
Công ty CP SGD tại TP Đà Nẵng	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	424.728.375	-
Công ty CP Học liệu	Chung Cty đầu tư	Phải thu tiền hàng	1.854.814.539	-
Công ty CP Sách - TBTH TP HCM	Chung Cty đầu tư	Phải trả tiền hàng	-	142.102.038
Công ty CP in SGK tại TP Hà Nội	Chung Cty đầu tư	Phải trả tiền hàng	-	121.342.580
Cộng			3.857.227.509	263.444.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Loan

Đặng Thị Như

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2010